

Số: 48/ QD-THCSNVTr

An Phú, ngày 21 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND thành phố Thuận An (B/c);
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Toàn

Đơn vị: TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRỖI

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	2.154.838.048	2.154.838.048			
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.154.838.048	2.154.838.048			
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	478.048	478.048			
2.2	Học phí	2.154.360.000	2.154.360.000			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.382.064.457	2.382.064.457	1.156.008.291	348.783.444	690.000.000
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi phí quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.382.064.457	2.382.064.457	1.156.008.291	348.783.444	690.000.000
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	243.000.000	243.000.000	153.000.000	0	90.000.000
	Chi lương	153.000.000	153.000.000	153.000.000		
	Chi lập các quỹ	90.000.000	90.000.000			90.000.000
	+ Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	76.500.000	76.500.000			76.500.000
	+ Chi lập Quỹ phúc lợi	2.700.000	2.700.000			2.700.000
	+ Chi lập Quỹ khen thưởng	1.800.000	1.800.000			1.800.000
	+ Chi lập Quỹ phát triển HDSN	9.000.000	9.000.000			9.000.000
2.2	Học phí	2.139.064.457	2.139.064.457	1.003.008.291	348.783.444	600.000.000
	Chi lương	581.336.737	581.336.737	581.336.737		
	Chi phụ cấp CV, VK, TN, trách nhiệm	340.258.775	340.258.775	340.258.775		
	Chi các khoản đóng góp (BHXH, YT, TN, CD)	81.412.779	81.412.779	81.412.779		
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	66.969.483	66.969.483			
	Chi vật tư văn phòng	38.914.676	38.914.676			
	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	10.975.045	10.975.045			
	Công tác phí		0			
	Chi phí thuê mướn	47.520.000	47.520.000			
	Chi sửa chữa TS phục vụ chuyên môn	348.783.444	348.783.444		348.783.444	
	Chi phí NVCM		0			
	Chi khác	22.893.518	22.893.518			
	Chi lập các quỹ	600.000.000	600.000.000			600.000.000
	+ Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	411.000.000	411.000.000			411.000.000
	+ Chi lập Quỹ phúc lợi	120.000.000	120.000.000			120.000.000
	+ Chi lập Quỹ khen thưởng	9.000.000	9.000.000			9.000.000
	+ Chi lập Quỹ phát triển HDSN	60.000.000	60.000.000			60.000.000
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	0	0	
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe (nộp thuế)	0	0			
2.2	Học phí					

3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.719.149.774	23.719.149.774	15.442.666.779	195.965.200	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.719.149.774	23.719.149.774	15.442.666.779	195.965.200	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.661.690.619	18.661.690.619	15.442.666.779	195.965.200	0
	- Tiền lương	8.590.411.799	8.590.411.799	8.590.411.799		
	+ Lương theo ngạch bậc	8.590.411.799	8.590.411.799	8.590.411.799		
	- Tiền công trả cho vị trí LĐTX (GVNV hợp đồng)	435.363.000	435.363.000	435.363.000		
	+ Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (GVNV hợp đồng)	435.363.000	435.363.000	435.363.000		
	- Tiền công trả cho vị trí LĐTX	183.756.000	183.756.000	183.756.000		
	+ Tiền công hợp đồng bảo vệ, phục vụ (HD 111)	183.756.000	183.756.000	183.756.000		
	- Các khoản đóng góp (bảo vệ, phục vụ HD 111)	43.182.660	43.182.660	43.182.660		
	+ Bảo hiểm xã hội	32.157.300	32.157.300	32.157.300		
	+ Bảo hiểm y tế	5.512.680	5.512.680	5.512.680		
	+ Kinh phí công đoàn	3.675.120	3.675.120	3.675.120		
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	1.837.560	1.837.560	1.837.560		
	- Phụ cấp lương	3.709.558.548	3.709.558.548	3.709.558.548		
	+ Phụ cấp chức vụ	100.350.180	100.350.180	100.350.180		
	+ Phụ cấp độc hại		0	-		
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	2.642.430.366	2.642.430.366	2.642.430.366		
	+ Phụ cấp trách nhiệm	19.224.000	19.224.000	19.224.000		
	+ PC thâm niên VK, thâm niên nghề	947.554.002	947.554.002	947.554.002		
	- Các khoản đóng góp	2.480.394.772	2.480.394.772	2.480.394.772		
	+ Bảo hiểm xã hội	1.843.265.770	1.843.265.770	1.843.265.770		
	+ Bảo hiểm y tế	315.988.420	315.988.420	315.988.420		
	+ Kinh phí công đoàn	215.811.191	215.811.191	215.811.191		
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	105.329.391	105.329.391	105.329.391		
	- Phúc lợi tập thể	63.750.000	63.750.000			
	+ Chi khác	63.750.000	63.750.000			
	- Tiền thưởng	492.000.000	492.000.000			
	+ Thưởng thường xuyên	492.000.000	492.000.000			
	- Thanh toán dịch vụ	236.795.969	236.795.969			
	+ Tiền điện	235.129.619	235.129.619			
	+ Tiền nước	1.666.350	1.666.350			
	- Vật tư văn phòng	165.861.084	165.861.084			
	+ Mua văn phòng phẩm	52.444.084	52.444.084			
	+ Mua vật tư văn phòng khác	113.417.000	113.417.000			
	- Thông tin tuyên truyền, liên lạc	102.376.801	102.376.801			
	+ Cước phí điện thoại	2.057.801	2.057.801			
	+ Cước phí Internet	14.844.000	14.844.000			
	+ Tuyên truyền, quảng cáo	79.960.000	79.960.000			
	+ Khác	5.515.000	5.515.000			
	- Công tác phí	12.500.000	12.500.000			
	+ Khoản công tác phí	12.500.000	12.500.000			
	- Chi phí thuê mượn	365.432.000	365.432.000			
	+ Thuê phương tiện vận chuyển	59.512.000	59.512.000			
	+ Thuê lao động trong nước	223.120.000	223.120.000			
	+ Chi phí thuê mượn khác	82.800.000	82.800.000			
	- Các khoản đóng góp (NV trường hợp đồng)	24.750.800	24.750.800			
	+ Bảo hiểm xã hội	20.146.000	20.146.000			
	+ Bảo hiểm y tế	3.453.600	3.453.600			
	+ Kinh phí công đoàn	0	0			
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	1.151.200	1.151.200			
	- Sửa chữa, duy tu tài sản	195.965.200	195.965.200		195.965.200	
	+ Nhà cửa	26.000.000	26.000.000		26.000.000	
	+ Các thiết bị công nghệ thông tin	72.903.000	72.903.000		72.903.000	
	+ Đường điện, cấp thoát nước	7.920.000	7.920.000		7.920.000	

THƯA
CỘNG
H
SỐ
TỶ

	+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	89.142.200	89.142.200		89.142.200	
	- Mua sắm tài sản phục vụ CTCM	0	0		0	
	+ Các thiết bị công nghệ thông tin				0	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.252.326.122	1.252.326.122			
	+ Đồng phục, trang phục	4.320.000	4.320.000			
	+ Chi HĐ nghiệp vụ chuyên ngành	62.628.000	62.628.000			
	+ Chi khác	1.185.378.122	1.185.378.122			
	- Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000	18.000.000		0	
	+ Mua, bảo trì phần mềm CNTT	18.000.000	18.000.000			
	- Chi khác	19.265.864	19.265.864			
	+ Chi các khoản phí, lệ phí	2.040.864	2.040.864			
	+ Chi các khoản khác	17.225.000	17.225.000			
	- Chi lập các quỹ	270.000.000	270.000.000			0
	+ Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	210.600.000	210.600.000			
	+ Chi lập Quỹ phúc lợi	27.000.000	27.000.000			
	+ Chi lập Quỹ khen thưởng	5.400.000	5.400.000			
	+ Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	27.000.000	27.000.000			
1 2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.057.459.155	5.057.459.155	0	0	
	- Phụ cấp lương	4.529.069.155	4.529.069.155			
	+ Phụ cấp làm thêm giờ	4.529.069.155	4.529.069.155			
	- Tiền công trả cho vị trí LĐTX	20.400.000	20.400.000	0		
	+ Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000	14.400.000			
	+ Hỗ trợ phục vụ	6.000.000	6.000.000			
	- Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, Cán bộ đi học	34.650.000	34.650.000			
	+ Hỗ trợ đối tượng chính sách CP học tập	34.650.000	34.650.000			
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	194.490.000	194.490.000			
	+ Nhà trọ	77.742.000	77.742.000			
	+ Thạc sĩ	111.780.000	111.780.000			
	+ Thư viện	4.968.000	4.968.000			
	- Chi phí thuê mướn	1.200.000	1.200.000			
	+ Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000	1.200.000			
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000	1.200.000			
	+ Đồng phục, trang phục	1.200.000	1.200.000			
	- Chi khác	276.450.000	276.450.000			
	+ Cấp bù miễn giảm học phí	17.250.000	17.250.000			
	+ Lễ ngày NGVN 20/11	27.200.000	27.200.000			
	+ Tết	232.000.000	232.000.000			
2	Chi Chương trình mục tiêu					
2.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2.2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Yến



21 tháng 02 năm 2025

TRƯỜNG HIỆU TRƯỞNG

TRUNG HỌC

CƠ SỞ

NGUYỄN VĂN TRUỖI



Nguyễn Trung Toàn